

Số: 153/QĐ-MN2010

Quận 1, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 2 năm 2023 của Trường mầm non 20/10

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng trường mầm non 20/10.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 2 năm 2023 của trường mầm non 20/10 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận văn phòng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q1;
- Công TTĐT trường;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Diễm Kim

918/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 10 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường mầm non 20/10 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2 năm 2023 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	ĐV tính: đồng
					Cực mục nhiệm vụ Quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	<u>TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC</u>				
I	Thu từ học phí, thu khác	4.096.230.000	1.153.937.283	28,17%	148,01%
	- Thu học phí	536.400.000	117.200.000	21,85%	
	- Thu khác	3.559.830.000	1.036.737.283	29,12%	132,98%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	142.000.000	2.400.000		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.597.500.000	348.000.000		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	396.000.000	109.340.000		
	+ Vệ sinh bán trú	159.750.000	34.800.000		
	+ Tổ chức học năng khiếu	770.000.000	280.610.000		
	+ Tổ chức phục vụ hè	290.000.000	152.000.000		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	145.000.000	76.000.000		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	44.000.000	25.520.000		
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.500.000	7.600.000		
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	467.283		
II	Chi từ học phí, thu khác	3.580.495.000	1.111.871.808	31,05%	363,77%
	- Chi học phí	121.840.000	6.000.000	4,92%	200,00%
	- Chi khác	3.458.655.000	1.105.871.808	31,97%	365,40%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	139.160.000	34.697.800		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.550.550.000	510.094.700		

	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	388.080.000	177.023.600		
	+ Vệ sinh bán trú	156.555.000	55.694.608		
	+ Tổ chức học năng khiếu	744.600.000	328.053.100		
	+ Tổ chức phục vụ hè	279.200.000			
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	142.100.000			
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	43.120.000			
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.210.000			
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	308.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
IV	Nộp thuế từ thu khác	71.175.000	6.109.800	8,58%	39,16%
V	Trích cải cách tiền lương từ học phí, thu khác	244.560.000			
VI	Trích lập quỹ từ thu khác	55.000.000	-		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	15.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	25.000.000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-			
B	<u>TIỀN GỬI KHO BẠC (3713)</u>				
I	Thu từ nguồn tiền gửi kho bạc	200.000.000	-	0,00%	0,00%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	50.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	100.000.000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
II	Chi từ nguồn tiền gửi kho bạc	410.000.000	75.510.000	18,42%	304,64%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	120.000.000	15.510.000		
	+ Quỹ khen thưởng	90.000.000	-		
	+ Quỹ phúc lợi	200.000.000	60.000.000		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (Thu nhập tăng thêm)		-		
C	<u>ĐƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>8.574.000.000</u>	<u>2.269.541.360</u>	<u>26,47%</u>	<u>134,69%</u>
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.574.000.000	2.269.541.360	26,47%	134,69%
1	Chi quản lý hành chính				

6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.600.000	1.821.000	11,67%	56,46%
	6601 - Cước phí điện thoại	1.200.000	141.000		
	6605 - Cước phí Internet, thuê bao cáp truyền hình	8.400.000	1.680.000		
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.000.000			
6700	- Công tác phí	13.500.000	-	0,00%	0,00%
	6704 - Khoản công tác phí	13.500.000			
6750	- Chi phí thuê mướn	208.000.000	44.086.220	21,20%	
	6655 - Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.000.000			
	6757 - Thuê lao động trong nước	198.000.000	44.086.220		
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.000.000	-		
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000	-		
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000	-		
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000	-		
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.500.000	-		
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	12.000.000			
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.500.000	-		
	7079 - Chi khác	25.000.000	-		
7750	- Chi khác	25.000.000	-	0,00%	
	7799 - Các khoản chi khác	25.000.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.133.840.000	1.261.040.830	30,51%	163,36%
6000	- Tiền lương	-	-		
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt				
6100	- Phụ cấp lương	1.298.560.000	394.583.759	30,39%	101,38%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	-			
	6103 - Phụ cấp thu hút	515.940.000	122.420.000		
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	283.000.000	144.957.207		
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-			
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	-			
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	-			

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.574.000.000	2.269.541.360	26,47%	134,69%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.440.160.000	1.008.500.530	22,71%	110,45%
6000	- Tiền lương	2.095.282.000	506.440.302	24,17%	104,43%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.039.122.000	492.400.302		
	6003- Lương hợp đồng				
	6051- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.160.000	14.040.000		
6100	- Phụ cấp lương	1.102.815.300	270.966.608	24,57%	112,53%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	39.336.000	9.833.997		
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	894.000		
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	674.925.300	166.476.411		
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	1.974.000	4.470.000		
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	382.632.000	89.292.200		
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	591.553.750	142.308.126	24,06%	106,68%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	440.518.750	105.974.139		
	6302 - Bảo hiểm y tế	75.517.500	18.166.993		
	6303 - Kinh phí công đoàn	50.345.000	12.111.329		
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	25.172.500	6.055.665		
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	55.800.000	-	0,00%	0,00%
	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	-			
	6449 - Chi hỗ trợ tết	55.800.000		0,00%	0,00%
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND				
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	215.608.950	42.878.274	19,89%	102,80%
	6501 - Tiền điện	100.108.950	20.655.814		
	6502 - Tiền nước	111.000.000	22.222.460		
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	4.500.000			
6550	- Vật tư văn phòng	28.500.000	-	0,00%	0,00%
	6551 - Văn phòng phẩm	18.000.000			
	6552 - Mua sắm công cụ, DCVP	4.500.000			
	6599 - Vật tư văn phòng khác	6.000.000			

	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-			
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	499.620.000	127.206.552		
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	-	-		
	6301 - Bảo hiểm xã hội	-			
	6302 - Bảo hiểm y tế	-			
	6303 - Kinh phí công đoàn	-			
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	-			
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.548.000.000	866.457.071		
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.548.000.000	866.457.071		
7450	- Chi về công tác bảo đảm xã hội	-	-		
	7456 - Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và	-	-		
7750	- Chi khác	287.280.000	-		
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	287.280.000	-		

D Thuyết minh phần thực hiện dự toán:

I Thu, chi từ học phí, thu khác:

- 1 Thu từ học phí: 117.200.000 đồng/ dự toán năm: 536.400.000 đồng, bằng 21,85 % dự toán năm, bằng 100% so với cùng kỳ quý 2 năm 2022. Lý do nguồn thu giảm: năm học 2021 - 2022 miễn thu học phí.
Thu khác: 1.036.737.283 đồng/ dự toán năm: 3.559.830.000 đồng, bằng 29,12 % dự toán năm, bằng 132,98% so với cùng kỳ quý 2 năm 2022. Lý do nguồn thu giảm: năm học 2021 - 2022 số học sinh giảm do dịch covid.
- 2 Chi từ học phí: 6.000.000 đồng/ dự toán năm: 121.840.000 đồng đạt tỉ lệ 4,92%. So với Quý 2 năm 2022 chỉ 3.000.000 đồng đạt tỉ lệ 200%.
- 3 Chi khác: 1.105.871.8080 đồng/ dự toán năm: 3.458.655.000 đồng, bằng 31,97 % dự toán năm, bằng 365,4% so với cùng kỳ quý 2 năm 2022. Lý do sau thời gian giãn cách các hoạt động trở lại bình thường nên phát sinh chi tăng.

II Thu, chi từ nguồn tiền gửi kho bạc:

- 1 Thu từ nguồn tiền gửi tại kho bạc: 0 đồng/ dự toán năm: 200.000.000 đồng, bằng 0% dự toán năm, so với cùng kỳ quý 2 năm 2023 đạt tỉ lệ 0%. Lý do trong quý 2 của năm 2022, 2023 không có nghiệp vụ phát sinh.
- 2 năm, so với cùng kỳ quý 2 năm 2022 đạt tỉ lệ 304,64%. Lý do tăng chi tham quan nghỉ dưỡng trong năm 2023 số tiền 40.000.000đ.

III Nguồn ngân sách:

- 1 Dự toán được giao năm 2023: 8.574.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí tự chủ: 4.440.160.000 đồng. Trong đó, kinh phí tiết kiệm: 55.000.000 đồng, bằng 73,19% so với năm 2022 (6.066.292.000 đồng) là do hệ số chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 cấp qua nguồn kinh phí không thường xuyên.

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 4.133.840.000 đồng. Bằng 179,78% so với năm 2022 (2.299.396.301 đồng) là do năm 2023 bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018.

2 Chi Quý 2 năm 2023:

Chi nguồn tự chủ: 1.088.500.530 đồng/ dự toán năm: 4.440.160.000 đồng, bằng 22,71 % dự toán năm, bằng 110,45% so với cùng kỳ quý 2 năm 2022. Lý do tăng so với cùng kỳ năm trước: do chi các khoản chi lương và khác tăng.

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 1.261.040.830 đồng/ dự toán năm 4.133.840.000 đồng, bằng 30,51% dự toán năm, bằng 163,36% so với năm 2022. Lý do tăng: trong quý 2 năm 2023 chi NQ 03/2018 của quý.

Ngày 10 tháng 07 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Diễm Kim